

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI PHÂN HỘ ĐẬU (FABOIDEAE) Ở HUYỆN QUỲ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

Hoàng Đình Khánh¹, Phạm Hồng Ban²

TÓM TẮT

Quý Châu là một huyện miền núi thuộc tỉnh Nghệ An với diện tích tự nhiên là 1.056 km², dân số hơn 6 vạn người, gồm 02 dân tộc Kinh và Thái sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm khoảng 80%. Trên địa bàn huyện, đã xác định được 48 loài và thứ, thuộc 21 chi của phân họ Đậu (Faboideae). Các chi đa dạng nhất của phân họ Đậu là: *Dalbergia* (11 loài), *Ormosia* (7 loài), *Milletia* (6 loài), *Derris* (5 loài), còn các chi khác có số loài ít hơn. Phân họ Đậu nhiều loài có giá trị sử dụng trong đời sống con người như: làm thuốc 26 loài, chiếm 54,17%; lấy gỗ 18 loài, chiếm 33,96%; còn cây ăn được và cây cho độc cũng có 5 loài, chiếm 11,63%. Phổ dạng sống của phân họ Đậu (Faboideae) ở khu vực nghiên cứu là: Ph% = 6,25% Mg + 27,08% Me + 12,50% Mi + 37,50% Lp + 6,25% Ch + 6,25% Hm + 2,08% Cr + 2,08% Th. Đa dạng về các yếu tố địa lý thì yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm ưu thế có 36 loài, chiếm tỷ lệ cao nhất 75%; tiếp đến các yếu tố đặc hữu và cận đặc hữu Việt Nam với 6 loài, chiếm 12,5%, còn các yếu tố khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Đa tìm thấy ở khu vực này loài Trắc bóng *Dalbergia cochinchinensis* là loài đang bị đe dọa ở cấp độ Đang nguy cấp (EN).

Từ khóa: Đa dạng, dạng sống, huyện Quý Châu, yếu tố địa lý.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Họ Đậu (Fabaceae) gồm 3 phân họ [9] là một họ có số lượng loài lớn khoảng 18.000 loài, nhiều loài có giá trị kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân như: cho gỗ, làm thuốc, làm cảnh, làm thức ăn... đặc biệt là phân họ Đậu (Faboideae) có ý nghĩa lớn đối với đời sống con người. Những công trình nghiên cứu về họ Đậu của Nguyễn Tiến Bàn (2003) [3] đã thống kê họ Đậu (gồm cả 3 họ Fabaceae, Caesalpiniaceae và Mimosaceae) ở Việt Nam có hơn 600 loài. Ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hoat, tỉnh Nghệ An, Phạm Hồng Ban, Nguyễn Danh Hùng (2017) [1] đã công bố có 85 loài trong họ Đậu (Fabaceae): phân họ Vang có 30 loài, phân họ Trinh nữ có 8 loài và phân họ Đậu có 47 loài.

Bài báo này đưa ra những dẫn liệu nghiên cứu sâu về phân họ Đậu tại huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An để làm cơ sở cho việc bảo tồn, phát triển và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm phát triển rừng một cách bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra thu mẫu theo các tuyến ở khu vực và xử lý mẫu tiến hành theo phương pháp truyền thống của

Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [10]. Thời gian thực hiện từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 10 năm 2019.

Xác định tên khoa học: sử dụng phương pháp hình thái so sánh và dựa vào các khóa định loại, các bản mô tả trong các tài liệu: Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999) [7], Nguyễn Tiến Bàn (1997) [3].

Chính lý tên khoa học và sắp xếp danh lục thực vật theo tài liệu: Danh lục các loài thực vật Việt Nam của Nguyễn Tiến Bàn [3]. Xác định công dụng của các loài thực vật theo Trần Đình Lý (1993) [8], Võ Văn Chi (2012) [6]. Đánh giá dạng sống theo Raunkiaer (1934) [11]. Xác định yếu tố địa lý theo Nguyễn Nghĩa Thìn [10] và Lê Trần Chấn [5]. Xác định các loài nguy cấp theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [4].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài phân họ Đậu (Faboideae) ở huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 48 loài và thứ của 21 chi trong phân họ Đậu (Faboideae), đã có mặt tại vùng nghiên cứu, các chi được tìm thấy có số lượng loài từ 1-11 loài (Bảng 1).

Kết quả trình bày ở bảng 1 cho thấy trong phân họ Đậu ở huyện Quý Châu có 48 loài, trong đó cây làm thuốc 26 loài; cây cho gỗ 18 loài; cây cho độc 5 loài; cây ăn được 5 loài.

¹ Học viên Cao học khóa 26. Trường Đại học Vinh, Nghệ An

² Trường Đại học Vinh, Nghệ An
Email: banphd.2001@gmail.com

Bảng 1. Danh lục các loài thực vật của phân họ Đậu (Faboidae) ở huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Giá trị sử dụng
1	<i>Bowringia calcarpa</i> Champ. ex Benth.	Dây bánh nem	Lp	THU
2	<i>Cajanus cajan</i> (L.) Millsp.	Đậu triều	Lp	THU, AND
3	<i>Crotalaria longirostrata</i> Hook. et Arn.	Muống lá tròn dài	Th	AND, THU
4	<i>Crotalaria pallida</i> Aiton	Súc sác ba lá	Ch	THU
5	<i>Cyclocarpa stellaris</i> Aitzel. ex Baker	Luân quả	Hm	
6	<i>Dalbergia assamica</i> Benth.	Trắc vàng	Mg	LGO, THU
7	<i>Dalbergia assamica</i> var. <i>laccifera</i> (Eberh. et Dub.) Niyomdham	Cọ ket	Lp	THU
8	<i>Dalbergia candanensis</i> (Dennst) Prain	Trắc một hạt	Lp	THU
9	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc bóng*	Me	LGO
10	<i>Dalbergia foliacea</i> Wall. ex Benth	Trắc lá	Mi	LGO
11	<i>Dalbergia forbesii</i> Prain	Trắc Forbes	Mi	LGO
12	<i>Dalbergia rimosa</i> Roxb.	Trắc dây	Lp	THU
13	<i>Dalbergia thorelii</i> Gagn.	Trắc Thorel	Me	LGO
14	<i>Dalbergia tonkinensis</i> Prain	Trắc thối	Me	LGO
15	<i>Dalbergia velutina</i> Benth.	Trắc nhung	Me	LGO
16	<i>Dalbergia volubilis</i> Roxb.	Trắc leo	Lp	THU
17	<i>Derris acuminata</i> (Grah.) Benth.	Cóc kèn mũi	Lp	THU
18	<i>Derris eriocarpa</i> F.C. How	Cóc kèn quả lông nhung	Lp	
19	<i>Derris ferruginea</i> (Roxb.) Benth.	Cóc kèn sét	Lp	DOC, THU
20	<i>Derris thyrsiflora</i> (Benth.) Benth.	Cóc kèn dài:	Lp	
21	<i>Derris tonkinensis</i> Gagn.	Cóc kèn Bắc bộ	Lp	
22	<i>Desmodium megaphyllum</i> Zoll.	Thóc lép lá lớn	Mi	THU
23	<i>Dumasia villosa</i> DC.	Đậu sôm bác	Lp	
24	<i>Dunbaria podocarpa</i> Kurz	Đậu ăn	Lp	AND, THU
25	<i>Dysolobium dolichoides</i> (Roxb.) Prain	Dị đậu	Lp	
26	<i>Erythrina subumbrans</i> (Hassk.) Merr.	Vông	Me	LGO, THU
27	<i>Flemingia grahamiana</i> Wight et Arn.	Tóp mỡ	Ch	THU
28	<i>Galactia latifolia</i> (Baker) Thuán	Nhũ thảo lão	Hm	
29	<i>Milletia brandisiana</i> Kurz	Mát Brandis	Mi	LGO, THU, DOC
30	<i>Milletia ichthyochtona</i> Drake	Thần mát	Me	LGO, THU, DOC
31	<i>Milletia cauliflora</i> Gagn.	Mát hoa ở thân	Me	LGO, DOC
32	<i>Milletia extensa</i> (Benth.) Dunn	Mát tai	Me	
33	<i>Milletia nigrescens</i> Gagn.	Mát đen	Me	LGO, DOC
34	<i>Milletia sericea</i> (Vent.) Wight et Arn. et Hassk.	Mát tơ	Mi	THU
35	<i>Nogra grahami</i> (Benth.) Merr.	Đông đậu	Lp	
36	<i>Ormosia fordiana</i> Oliv.	Ràng ràng bầu dục	Mi	LGO, THU
37	<i>Ormosia henryi</i> Prain	Ràng ràng Henryi	Me	LGO, THU
38	<i>Ormosia inflata</i> Merr. et Chun	Ràng ràng phủ	Me	

39	<i>Ormosia poilanei</i> Niyodham	Ràng ràng Poilane	Me	LGO
40	<i>Ormosia semicastrata</i> Hance	Ràng lá rài	Me	LGO
41	<i>Ormosia sumatrana</i> (Miq.) Prain	Ràng ràng Sumatra	Mg	LGO
42	<i>Ormosia tonkinensis</i> Gagn.	Ràng ràng Bắc bộ	Mg	LGO
43	<i>Pachyrhizus erosus</i> (L.) Urban	Củ đậu	Cr	THU, AND
44	<i>Psophocarpus scandens</i> (Endl.) Verdc.	Đậu rồng	Lp	THU, AND
45	<i>Pueraria peduncularis</i> (Benth.) Benth.	Đậu ma	Lp	THU
46	<i>Pueraria phaseoloides</i> (Roxb.) Benth.	Đậu ma cọng	Lp	THU
47	<i>Uraria crinita</i> (L.) Desv. ex DC.	Đuôi chồn	Ch	THU
48	<i>Vigna adenantha</i> (Mey.) Mar.	Đậu hoa tuyền	Hm	THU

Ghi chú: Dạng sống: Ph - Cây chổi trên; Ch - Cây chổi sát đất; Hm - Cây chổi nửa ẩn; Cr - Cây chổi ẩn; Th - Cây một năm; Mg - Cây chổi trên to; Me - Cây chổi trên nhỏ; Mi - Cây chổi trên nhỏ; Lp - Dây leo sống lâu năm. Giá trị sử dụng: THU - Cây làm thuốc; LGO - Cây cho gỗ; DOC - Cây cho độc; AND - Cây ăn được.

3.2. Sự phân bố loài trong các chi

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được số lượng loài của các chi của phân họ Đậu (Faboideae) được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Phân bố số lượng loài trong các chi của phân họ Đậu (Faboideae) ở huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

Chi	Số loài (loài)	Tỷ lệ (%)
<i>Dalbergia</i>	11	22,92
<i>Ormosia</i>	7	14,58
<i>Millettia</i>	6	12,50
<i>Derris</i>	5	10,41
<i>Pueraria, Vigna</i>	2	4,17
<i>Bowringia, Cajanus, Crotalaria, Cyclocarpa, Desmodium, Dumasia, Dunbaria, Dysolobium, Galactia, Erythrina, Flemingia, Nogra, Pachyrhizus, Psophocarpus, Uraria</i>	1	2,08

Bảng 2 cho thấy, trong số 21 chi tìm thấy được ở khu vực nghiên cứu, thì số lượng loài trong mỗi chi là không đều nhau, trong đó chi *Dalbergia* là đa dạng nhất với 11 loài, chiếm 22,92%, tiếp đến là chi *Ormosia* với 7 loài, chiếm 14,58%, chi *Millettia* 6 loài, chiếm 12,50%, chi *Derris* có 5 loài, chiếm 10,41%, có 3 chi cùng có 2 loài, chiếm 4,17% là chi *Pueraria, Vigna, Crotalaria*. Có 14 chi chỉ có 1 loài đó là các chi sau: *Bowringia, Cajanus, Cyclocarpa, Desmodium, Dumasia, Dunbaria, Dysolobium, Galactia, Erythrina, Flemingia, Nogra, Pachyrhizus, Psophocarpus, Uraria*.

3.3. Giá trị sử dụng của các loài trong phân họ Đậu ở huyện Quỳnh Châu

Dựa vào tài liệu của Võ Văn Chí (2012) [6], Trần Đình Lý (1993) [8], Danh lục các loài thực vật Việt Nam của Pueraria Tiên Bản (2003) [3], kết quả thống kê giá trị sử dụng của các loài trong phân họ Đậu ở Quỳnh Châu được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Giá trị sử dụng của các loài trong phân họ Đậu ở huyện Quỳnh Châu

TT	Giá trị sử dụng	Số loài (loài)	Tỷ lệ (%)
1	Cây làm thuốc (THU)	26	54,17
2	Cây cho gỗ (LGO)	18	33,96
3	Cây ăn được (AND)	5	11,63
6	Cây cho độc (DOC)	5	11,63

Ghi chú: Một loài có thể cho 1 hoặc nhiều giá trị sử dụng khác nhau

Bảng 3 cho thấy giá trị sử dụng các loài trong phân họ Đậu cũng khá đa dạng. Trong đó, cây làm thuốc có số loài là 26 loài, chiếm 54,17%; tiếp đến là cây cho gỗ 18 loài, chiếm 33,96%. Các loài cây ăn được và cây cho độc cùng có 5 loài, chiếm 11,63%. Như vậy, tuy số lượng loài ít nhưng giá trị sử dụng của các loài trong phân họ Đậu (Faboideae) ở khu vực nghiên cứu có tính đa dạng cao.

3.4. Đa dạng về dạng sống

Dựa vào thang phân loại dạng sống của Raunkiaer (1934) đã sắp xếp được 8 kiểu dạng sống thuộc 5 nhóm lá: cây chổi trên: Ph (*Phanerophytes*), cây chổi sát đất: Ch (*Chamaephytes*), chổi nửa ẩn: Hm (*Hemicryptophytes*), chổi ẩn: Cr (*Cryptophytes*), cây sống một năm: Th (*Therophytes*). Kết quả được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Dạng sống của các loài cây trong phân họ Đậu ở huyện Quỳnh Châu

Dạng sống	Mg	Me	Mi	Lp	Ch	Hm	Cr	Th	Tổng
Số loài (loài)	3	13	6	18	3	3	1	1	6,25
Tỷ lệ (%)	6,25	27,08	12,59	37,50	6,25	6,25	2,08	2,08	100

Phổ dạng sống của phân họ Đậu (Faboideae) ở khu vực nghiên cứu là: Ph% = 6,25% Mg + 27,08% Me + 12,50% Mi + 37,50% Lp + 6,25% Ch + 6,25% Hm + 2,08% Cr + 2,08% Th.

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, trong các dạng sống thì nhóm cây chổi trên leo quấn (Lp) chiếm ưu thế là 18 loài, chiếm 37,5%; tiếp đến là nhóm cây chổi nhỡ (Me) 13 loài, chiếm 27,08%, còn các nhóm khác chiếm tỷ lệ thấp. Chúng ta, các loài của phân họ Đậu

(Faboideae) thì dạng sống chủ yếu là thân leo (Lp) và các cây chổi nhỡ (Me).

3.5. Đa dạng về các yếu tố địa lý

Phân tích các yếu tố địa lý thực vật là một trong những nội dung quan trọng khi nghiên cứu một hệ thực vật hay bất kỳ một khu hệ sinh vật nào để hiểu bản chất cấu thành nó, làm cơ sở cho việc định hướng bảo tồn và phát huy giống cây trồng.

Kết quả nghiên cứu về yếu tố địa lý của phân họ Đậu (Faboideae) được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Các yếu tố địa lý của các loài trong phân họ Đậu ở địa điểm nghiên cứu

Ký hiệu	Các yếu tố địa lý	Số loài (loài)	Tỷ lệ (%)	Số loài (loài)	Tỷ lệ (%)
1	Toàn thế giới	0	0	0	0
2	Liên nhiệt đới	0	0	Liên nhiệt đới	2,08
2.1	Nhiệt đới châu Á, châu Úc, châu Mỹ	0	0		
2.2	Nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ	1	2,08		
2.3	Nhiệt đới châu Á và châu Mỹ	0	0		
3	Cổ nhiệt đới	0	0	Cổ nhiệt đới	4,17
3.1	Nhiệt đới châu Á và châu Úc	1	2,08		
3.2	Nhiệt đới châu Á và châu Phi	1	2,08		
4	Nhiệt đới châu Á			Nhiệt đới châu Á	75,00
4.1	Đông Dương - Malézi	5	10,41		
4.2	Lục địa châu Á nhiệt đới	11	22,92		
4.3	Lục địa Đông Nam Á	1	2,08		
4.4	Đông Dương - Nam Trung Quốc	7	16,67		
4.5	Đông Dương	12	22,90		
5	Ôn đới Bắc	0	0	Ôn đới	0
5.1	Đông Á - Bắc Mỹ	0	0		
5.2	Ôn đới cổ thế giới	0	0		
5.3	Ôn đới Địa Trung Hải - châu Âu - châu Á	0	0		
5.4	Đông Á	0	0		
6	Đặc hữu Việt Nam	5	10,42	Đặc hữu	12,50
6.1	Cận đặc hữu Việt Nam	1	2,08		
7	Các loài cây trồng	3	6,25		6,25
	Tổng	48	100	48	100

Kết quả nghiên cứu sự phân bố yếu tố địa lý của 48 loài và thứ của phân họ Đậu (Faboideae) ở khu vực nghiên cứu cho thấy yếu tố nhiệt đới châu Á có 36 loài, chiếm tỷ lệ cao nhất 75%; tiếp đến các yếu tố đặc hữu và cận đặc hữu Việt Nam với 6 loài, chiếm 12,5%, còn các yếu tố khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

3.6. Các loài thực vật của phân họ Đậu có nguy cơ tuyệt chủng

Dựa trên kết quả thu mẫu và định loại và dựa vào Sách Đỏ Việt Nam [4] đã xác định được 1 loài có nguy cơ tuyệt chủng đó là: Trắc bông: *Dalbergia cochinchinensis* Pierre, cấp EN. Phân bố của loài này

ở Việt Nam (Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu, Kiên Giang), Thái Lan, Lào, Campuchia.

Loài này cũng tìm thấy ở huyện Quý Châu, Nghệ An.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu phân họ Đậu (Fabaceae) ở huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An, bước đầu đã xác định 48 loài và thứ thuộc 21 chi. Các chi đa dạng nhất là: *Dalbergia*, *Ormosia*, *Milletia*, *Derris*

Phân họ Đậu huyện Quý Châu có nhiều loài cây có giá trị sử dụng: Cây lâm thuốc 26 loài, chiếm 54,17%; cây cho gỗ 18 loài, chiếm 33,96%; cây ăn được và cây cho độc cũng có 5 loài, chiếm 11,63%. Dạng sống của các loài trong phân họ Đậu ở khu vực nghiên cứu là: Ph% = 6,25% Mg + 27,08% Me + 12,50% Mi + 37,50% Lp + 6,25% Ch + 6,25% Hm + 2,08% Cr + 2,08% Th. Trong các yếu tố địa lý thì yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm cao nhất là 75%, yếu tố đặc hữu và cận đặc hữu Việt Nam chiếm 12,5%. Còn các yếu tố khác rất thấp. Có 1 loài thực vật nguy cấp (EN) đó là: Trắc bông: *Dalbergia cochinchinensis* Pierre được tìm thấy ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Hồng Ban, Nguyễn Danh Hùng (2017). Đa dạng họ Đậu (Fabaceae) ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An. Báo cáo khoa

học về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật. Hội nghị toàn quốc lần thứ 7. Tr. 569-573.

2. Nguyễn Tiến Bản (1997). *Cây rừng quý hiếm và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

3. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) và cs (2003). Họ Đậu (Fabaceae) trong *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, tập 3. Nxb Nông nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách Đỏ Việt Nam, Phần II - Thực vật*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

5. Lê Trần Chấn (chủ biên, 1999). *Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật

6. Võ Văn Chí (2012). *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, tập 1 - 2. Nxb Y học, Hà Nội.

7. Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000). *Cây cỏ Việt Nam*, tập 1 - 3. Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Trần Đình Lý (1993). *1900 loài cây có ích ở Việt Nam*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

9. Takhtajan A. (2009). *Flowering Plant*, ed (2), pp. 349-356. Springer Science & Business Media.

10. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

11. Raunkiaer C. (1934). *Plant life forms of Plant and Statistical Plant Geography*. Claredon, Oxford, Pp.104.

DIVERSITY OF THE FABOIDEAE IN QUY CHAU DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Hoàng Đình Khanh, Phạm Hồng Ban

Summary

The diversity of Faboideae in Quy Chau district was investigated from October 2018 to October 2019. In the research area, there are 48 species belonging to 21 genera of Faboideae were collected and identified. The most diverse genera are *Dalbergia* (11 species), *Ormosia* (7 species), *Milletia* (6 species), *Derris* (5 species). The life-form spectrum of the Faboideae subfamily as following: Ph% = 6.25% Mg + 27.08% Me + 12.50% Mi + 37.50% Lp + 6.25% Ch + 6.25% Hm + 2.08% Cr + 2.08% Th. Above species were recognized as medicinal plants (26 species), timber plants (18 species), edible plants (5 species), toxic plants (5 species) and ornamental plants (5 species). Considering the geographical element, of 48 species, 75% were identified as Asian tropical species; 12.5% were Vietnamese endemic and near-endemic species. One species *Dalbergia cochinchinensis* has been listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) with EN (Endangered). Đây là loài có giá trị bảo tồn cao.

Keywords: Diversity, life-forms, geographical element, Quy Chau district.

Người phân biện: PGS.TS. Trần Minh Hợp

Ngày nhận bài: 18/11/2019

Ngày thông qua phân biện: 19/12/2019

Ngày duyệt đăng: 26/12/2019